

ĐỀ ÔN THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. pleasant B. heading C. healthy D. breathe
2. A. inventor B. president C. adventure D. genetics
3. A. adopt B. front C. column D. borrow

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. identify B. critical C. technology D. eliminate
5. A. continue B. amazing C. annoying D. calculate

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

6. Women with high qualifications _____ to managers.
A. must promote B. must be promoted
C. must be promoting D. promote
7. The gender _____ in education in Yemen is among the highest in the world.
A. gap B. generation C. sex D. male
8. International Women's Day is an occasion to make more _____ towards achieving gender equality.
A. movement B. progress C. improvement D. development
9. UN World Day for Cultural Diversity for Dialogue and Development on May 21st is a chance to celebrate the cultural diversity of people around us, and find out more about what we have _____.
A. as usual B. as normal C. in common D. alike
10. In Scotland, the bride's mother may invite the wedding guests to her house to _____ off all the wedding gifts.
A. show B. turn C. put D. get
11. On the wedding day, the best man is expected to help the _____.
A. bride B. groom C. guest D. bridesmaid
12. Mr. Brown has created a list of the most useful apps for the classroom, _____ is available on his blog.
A. that B. which C. who D. whose
13. We are looking to find _____ ways to stimulate learning and continually trying to improve the way we teach.
A. portable and mobile B. new and creative
C. ineffective and inappropriate D. shocking and amazing
14. Mobile devices increase opportunities for learning after school hours and increase teachers' _____ and their comfort levels with technology.
A. behavior B. lines C. ability D. paths

15. The teacher was surprised to discover that his students are quieter and more focused on their assignments when they are allowed to listen to their soft music during _____.

- A. private work
B. private homework
C. individual homework
D. individual classwork

IV. Give the correct form of each word in the brackets.

16. For the past five years, Iceland has been in the first rank of educational achievement and _____ in women's economic conditions. (IMPROVE)

17. In the past, the _____ and engagement ceremonies took place one or two years before the wedding. (PROPOSE)

18. Viet Nam has kept a variety of superstitious _____ about daily activities. (BELIEVE)

19. Letting students use their own digital devices in class can improve the _____ experience in many ways. (EDUCATE)

20. The iPad, which is much more _____ than the laptop, has the same multi-touch interface as the iPod Touch. (PORT)

V. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

THE SUFFRAGETTES

England has had a democracy for a long time. Until 1918, however, women were not allowed to vote in it. The right to vote is called 'suffrage' and the English women who fought (21) _____ and won that right were called "suffragettes".

The suffragette movement was led by Emmiline Pankhurst. In 1903, she founded an organization called the Women's Social and Political Union (WSPU). Members of the WSPU went to the Prime Minister to demand suffrage, but he told them to "be patient". The suffragettes were not (22) _____. They wanted change immediately.

The fight for the vote for women became (23) _____ and sometimes violent. In 1908, two suffragettes chained themselves to the fence outside the Prime Minister's front door! They were arrested and spent weeks in jail. In 1912, hundreds of women (24) _____ the streets of London. They broke shop windows and even threw Stones at the Prime Minister's house. Thousands of suffragettes were jailed for this and similar actions over the years.

World War I (1914-1918) proved to be an important event for the women's movement. Women contributed so much to the war effort as nurses', factory workers, and at other jobs (25) _____ more people became convinced of their right to vote. Women were initially given that right in January, 1918.

21. A. with
B. for
C. against
D. to
22. A. satisfaction
B. satisfactory
C. satisfy
D. satisfied
23. A. intensive
B. intense
C. intend
D. intention
24. A. took to
B. took in
C. took up
D. took over
25. A. which
B. that
C. where
D. when

- B. It is believed that any person who catches the bride's bouquet will be the next to marry.
C. It is customary to write the groom's name on the bride's wedding ring.
D. Thanks to globalization, one country's wedding customs may be added to other countries'.

VII. Complete the second sentence with the same meaning to the first one.

31. Men should share household tasks with their wives. This helps to maintain gender equality at home.

(which)

=> _____.

32. Eastern countries have more superstitious beliefs than Western ones. **(more)**

=> There are _____.

33. Tet holiday is more interesting than any other Vietnamese traditional festivals that he's ever attended.

(most)

=> Tet holiday _____.

34. Electronic devices distract students from their studies. Students may play games, text, chat, and cheat.

(who)

=> Electronic devices _____.

35. The government should create more job opportunities for women in rural areas. **(created)**

=> Women _____.

VIII. Listen and fill in each blank with NO MORE THAN THREE WORDS.

36. In modern schools, teachers play the role of a guide for them and prepare them for _____.

37. Teachers _____ students to become responsible and confident individuals.

38. Students are expected to _____ discussions and express personal opinions.

39. Students may work in small groups on a _____.

40. Outside the classroom, students have a chance to participate in _____ to famous landmarks such as museums, hospitals, and industry locations.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. D	6. B	11. B	16. improvement	21. C	26. B	36. lifelong learning
2. D	7. A	12. B	17. proposal	22. D	27. A	37. encourage and challenge
3. B	8. B	13. B	18. beliefs	23. A	28. C	38. take part in
4. B	9. C	14. C	19. educational	24. D	29. C	39. project task
5. D	10. A	15. C	20. portable	25. B	30. D	40. field trips

31. Men should share household tasks with their wives, which helps to maintain gender equality at home.

32. There are more superstitious in Eastern countries than Western ones.

33. Tet holiday is the most interesting Vietnamese traditional festivals that he's ever attended.

34. Electronic devices distract students who may play games, text, chat, and cheat from their studies from their studies.

35. Women in rural areas should be created more job opportunities by the government.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

A. pleasant /'plez.ənt/

B. heading /'hed.ɪŋ/

C. healthy /'hel.θi/

D. breathe /bri:ð/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn D

2. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. inventor /ɪn'ven.tər/

B. president 'prez.ɪ.dənt/

C. adventure /əd'ven.tʃər/

D. genetics /dʒə'net.ɪks/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn D

3. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. adopt /ə'dɒpt/

B. front /frʌnt/

C. column /'kɒl.əm/

D. borrow /'bɒr.əʊ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/

Chọn B

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. identify /aɪ'den.tɪ.fai/

B. critical /'krɪt.ɪ.kəl/

C. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/

D. eliminate /i'lim.i.neɪt/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. continue /kən'tɪn.juː/

B. amazing /ə'meɪ.zɪŋ/

C. annoying /ə'nɔɪ/

D. calculate /'kæ.l.kjə.leɪt/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

- Công thức chung của thể chủ động với động từ khiếm khuyết “must” (*phải*): S + must + Vo + O.

- Công thức chung của thể bị động với động từ khiếm khuyết “must” (*phải*): S + must + be + V3/ed + (by O).

promote – promoted – promoted(v): thăng tiến

Women with high qualifications **must be promoted** to managers.

(*Phụ nữ có trình độ cao phải được thăng tiến làm quản lý.*)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. gap (n): khoảng cách
- B. generation (n): thế hệ
- C. sex (n): giới tính
- D. male (n): nam

The gender **gap** in education in Yemen is among the highest in the world.

(Khoảng cách giới tính trong giáo dục ở Yemen thuộc hàng cao nhất thế giới.)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. movement (n): sự di chuyển
- B. progress (n): tiến bộ
- C. improvement (n): cải thiện
- D. development (n): phát triển

Cụm động từ: “make progress”: tiến bộ

International Women's Day is an occasion to make more **progress** towards achieving gender equality.

(Ngày Quốc tế Phụ nữ là dịp để đạt được nhiều tiến bộ hơn nhằm đạt được bình đẳng giới.)

Chọn B

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. as usual: theo thường lệ
- B. as normal: như tiêu chuẩn
- C. in common : có điểm chung
- D. alike: giống/ tương tự

UN World Day for Cultural Diversity for Dialogue and Development on May 21st is a chance to celebrate the cultural diversity of people around us, and find out more about what we have **in common**.

(Ngày Thế giới của Liên Hợp Quốc về Đa dạng Văn hóa cho Đối thoại và Phát triển vào ngày 21 tháng 5 là cơ hội để kỷ niệm sự đa dạng văn hóa của những người xung quanh chúng ta và tìm hiểu thêm về những điểm chung mà chúng ta có.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. show (v): chỉ
- B. turn (v):

C. put (v): đặt / để

D. get (v): lấy

Cụm động từ: “show off”: khoe

In Scotland, the bride’s mother may invite the wedding guests to her house to **show** off all the wedding gifts.
(Ở Scotland, mẹ của cô dâu có thể mời những vị khách dự đám cưới đến nhà để khoe tất cả những món quà cưới.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bride (n): cô dâu

B. groom (n): chú rể

C. guest (n): khách mời

D. bridesmaid (n): phụ dâu

On the wedding day, the best man is expected to help the **groom**.

(Vào ngày cưới, phụ rể được mong đợi là sẽ giúp đỡ chú rể.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- Trước vị trí trống là danh từ chỉ vật “the classroom” (lớp học) và sau vị trí trống là động từ “to be” is => dùng “which” hoặc “that”.

- Đại từ quan hệ “that” không thể đứng sau dấu phẩy => dùng “which”

Mr. Brown has created a list of the most useful apps for the classroom, **which** is available on his blog.

(Thầy Brown đã tạo một danh sách các ứng dụng hữu ích nhất cho lớp học, cái mà có sẵn trên blog của thầy.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. portable and mobile: xách tay và di động

B. new and creative: mới và sáng tạo

C. ineffective and inappropriate: không hiệu quả và không phù hợp

D. shocking and amazing: gây sốc và tuyệt vời

We are looking to find **new and creative** ways to stimulate learning and continually trying to improve the way we teach.

(Chúng tôi đang tìm kiếm những cách mới và sáng tạo để kích thích học tập và liên tục cố gắng cải thiện cách chúng tôi giảng dạy.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. behavior (n): hành vi

B. lines (n): hàng

C. ability (n): khả năng

D. paths (n): con đường

Mobile devices increase opportunities for learning after school hours and increase teachers' **ability** and their comfort levels with technology.

(Các thiết bị di động tăng cơ hội học tập sau giờ học và tăng khả năng của giáo viên cũng như mức độ thoải mái của họ với công nghệ.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. private work: công việc riêng tư

B. private homework : bài tập riêng tư

C. individual homework: bài tập cá nhân

D. individual classwork: công việc cá nhân trong lớp học

The teacher was surprised to discover that his students are quieter and more focused on their assignments when they are allowed to listen to their soft music during **individual homework**.

(Các giáo viên đã rất ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng các sinh viên của mình im lặng hơn hơn và tập trung hơn vào bài tập của họ khi họ được phép nghe nhạc nhẹ của họ trong các bài tập cá nhân.)

Chọn C

16. improvement

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước “and” (và) đang là danh từ “achievement” (*thành tựu*) nên vị trí trống cũng cần một danh từ.

improve (v): cải thiện

=> improvement (n): sự cải thiện

For the past five years, Iceland has been in the first rank of educational achievement and **improvement** in women's economic conditions.

(Trong 5 năm qua, Iceland luôn dẫn đầu về thành tích giáo dục và cải thiện điều kiện kinh tế cho phụ nữ.)

Đáp án: improvement

17. proposal

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

propose (v): cầu hôn

=> proposal (n) sự cầu hôn

In the past, the **proposal** and engagement ceremonies took place one or two years before the wedding.

(Trong quá khứ, lễ cầu hôn và đính hôn diễn ra trước đám cưới một hoặc hai năm.)

Đáp án: proposal

18. beliefs

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “superstitious” (*mê tín dị đoan*) cần một danh từ.

believe (v): tin

=> belief (n): niềm tin

Sau “a variety of” cần một danh từ đếm được số nhiều.

Viet Nam has kept a variety of superstitious **beliefs** about daily activities.

(Việt Nam đã giữ nhiều niềm tin mê tín dị đoan về các hoạt động hàng ngày.)

Đáp án: beliefs

19. educational

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “experience” (*kinh nghiệm*) cần một tính từ

educate (v): giáo dục

=> educational (a): thuộc về giáo dục

Letting students use their own digital devices in class can improve the **educational** experience in many ways.

(Để học sinh sử dụng các thiết bị kỹ thuật số của riêng mình trong lớp học có thể cải thiện trải nghiệm giáo dục theo nhiều cách.)

Đáp án: educational

20. portable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ

port (n): cổng máy tính

=> portable (a): dễ mang theo

The iPad, which is much more **portable** than the laptop, has the same multi-touch interface as the iPod Touch.

(iPad, cái mà dễ mang theo hơn nhiều so với máy tính xách tay, có giao diện cảm ứng đa điểm giống như iPod Touch.)

Đáp án: portable

21. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. with: với

B. for: cho

C. against: chống lại

D. to: đến

Cụm động từ: “fight against”: đấu tranh

The right to vote is called ‘suffrage’ and the English women who fought **for** and won that right were called “suffragettes”.

(Quyền bầu cử được gọi là 'quyền bầu cử' và những phụ nữ Anh đã đấu tranh và giành được quyền đó được gọi là "những người bầu cử".)

Chọn C

22. D

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “were not” cần một tính từ từ

A. satisfaction (n): sự hài lòng

B. satisfactory (a): thỏa đáng (dùng cho chủ thể là vật)

C. satisfy (v): làm hài lòng

D. satisfied (a): hài lòng

The suffragettes were not **satisfied**.

(Những người bầu cử không hài lòng.)

Chọn D

23. A

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. intensive (a): gay gắt

B. intense (n): cực kì

C. intend (v): có ý định

D. intention (n): ý định

Sau động từ “became” (*trở nên*) cần một tính từ.

The fight for the vote for women became **intensive** and sometimes violent.

(*Cuộc chiến giành quyền bầu cử cho phụ nữ trở nên gay gắt và đôi khi bạo lực.*)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm động từ: “take over”: chiếm/ đảm nhiệm

In 1912, hundreds of women **took over** the streets of London.

(*Năm 1912, hàng trăm phụ nữ đã xuống đường ở London.*)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Cấu trúc so...that

Giải thích:

Cấu trúc “so...that” (*quá...nên*): S + V + so + trạng từ/ tính từ + that + S + V

- so much: quá nhiều

Women contributed so much to the war effort as nurses', factory workers, and at other jobs **that** more people became convinced of their right to vote.

(*Phụ nữ đã đóng góp rất nhiều cho nỗ lực chiến tranh với tư cách là y tá, công nhân nhà máy và các công việc khác nên ngày càng có nhiều người bị thuyết phục về quyền bầu cử của họ.*)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

THE SUFFRAGETTES

England has had a democracy for a long time. Until 1918, however, women were not allowed to vote in it. The right to vote is called ‘suffrage’ and the English women who fought (21) **against** and won that right were called “suffragettes”.

The suffragette movement was led by Emmiline Pankhurst. In 1903, she founded an organization called the Women’s Social and Political Union (WSPU). Members of the WSPU went to the Prime Minister to demand suffrage, but he told them to “be patient”. The suffragettes were not (22) **satisfied**. They wanted change immediately.

The fight for the vote for women became (23) **intensive** and sometimes violent. In 1908, two suffragettes chained themselves to the fence outside the Prime Minister's front door! They were arrested and spent weeks in jail. In 1912, hundreds of women (24) **took over** the streets of London. They broke shop windows and even threw Stones at the Prime Minister’s house. Thousands of suffragettes were jailed for this and similar actions over the years.

World War I (1914-1918) proved to be an important event for the women's movement. Women contributed so much to the war effort as nurses', factory workers, and at other jobs (25) **that** more people became convinced of their right to vote. Women were initially given that right in January, 1918.

Tạm dịch:

NHỮNG NGƯỜI PHỤ NỮ ĐÒI QUYỀN BẦU CỬ

Nước Anh đã có một nền dân chủ trong một thời gian dài. Tuy nhiên, cho đến năm 1918, phụ nữ không được phép bỏ phiếu trong đó. Quyền bầu cử được gọi là 'quyền bầu cử' và những phụ nữ Anh đã đấu tranh (21) **chống lại** và giành được quyền đó được gọi là "những người bầu cử".

Phong trào bầu cử do Emmiline Pankhurst lãnh đạo. Năm 1903, bà thành lập một tổ chức có tên là Liên minh Chính trị và Xã hội Phụ nữ (WSPU). Các thành viên của WSPU đã đến gặp Thủ tướng để yêu cầu quyền bầu cử, nhưng ông bảo họ "hãy kiên nhẫn". Những người phụ nữ đã không (22) **hài lòng**. Họ muốn thay đổi ngay lập tức.

Cuộc chiến giành quyền bầu cử cho phụ nữ trở nên (23) **gay gắt** và đôi khi bạo lực. Năm 1908, hai người bầu cử tự xích mình vào hàng rào bên ngoài cửa trước của Thủ tướng! Họ đã bị bắt và phải ngồi tù nhiều tuần. Năm 1912, hàng trăm phụ nữ (24) **chiếm** đường phố London. Họ đập vỡ cửa sổ các cửa hàng và thậm chí còn ném đá vào nhà Thủ tướng. Hàng nghìn người bầu cử đã bị bỏ tù vì hành động này và những hành động tương tự trong nhiều năm.

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) đã chứng tỏ là một sự kiện quan trọng đối với phong trào phụ nữ. Phụ nữ đã đóng góp rất nhiều cho nỗ lực chiến tranh với tư cách là y tá, công nhân nhà máy và các công việc khác (25) **đến nỗi** ngày càng có nhiều người bị thuyết phục về quyền bầu cử của họ. Phụ nữ được trao quyền đó đầu tiên vào tháng 1 năm 1918.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây là tiêu đề tốt nhất của đoạn văn?

- A. Lễ cưới
- B. Phong tục cưới
- C. Ngày cưới
- D. Lịch sử đám cưới

Thông tin: "However, **wedding customs vary** from country to country."

(Tuy nhiên, phong tục đám cưới khác nhau giữa các quốc gia.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Truyền thống chỉ mặc một chiếc váy đặc biệt trong ngày cưới của một người là _____.

- A. khoảng 150 năm trước
- B. hơn một thế kỷ trước
- C. chưa đầy 100 năm trước
- D. chưa đầy 200 năm trước

Thông tin: “The tradition of wearing a special white dress only for the wedding ceremony started **around 150 years ago.**”

(Truyền thống mặc một chiếc váy trắng đặc biệt chỉ dành cho lễ cưới bắt đầu từ khoảng 150 năm trước)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ở một số nền văn hóa, cô dâu mặc váy trắng như một biểu tượng truyền thống của _____.

- A. khiêm tốn
- B. bí mật
- C. thuần khiết
- D. an ninh

Thông tin: “It is customary for the bride to wear a **white dress as a symbol of purity.**”

(Tục lệ cô dâu mặc váy trắng như biểu tượng của sự thuần khiết.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ở một số quốc gia Châu Á và Trung Đông, màu nào KHÔNG được coi là phù hợp cho đám cưới?

- A. đỏ
- B. cam
- C. trắng
- D. xanh

Thông tin: “In some Asian countries and in the Middle East, **colors of joy and happiness like red or orange other than white** are worn by the bride or used as part of the wedding ceremony.”

(ở một số nước châu Á và Trung Đông, màu sắc của niềm vui và hạnh phúc như màu đỏ hoặc màu cam hơn là màu trắng được cô dâu mặc hoặc sử dụng như một phần của lễ cưới)

Chọn C

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thông tin nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Ngày nay, mọi cô dâu đều có thể mua một chiếc váy cưới chỉ để mặc một lần.
B. Người ta tin rằng bất kỳ ai bắt được bó hoa của cô dâu sẽ là người tiếp theo kết hôn.
C. Người ta thường ghi tên chú rể lên nhẫn cưới của cô dâu.
D. Nhờ toàn cầu hóa, phong tục đám cưới của một quốc gia có thể được thêm vào các quốc gia khác.

Thông tin: “With the continued **internationalization of the modern world**, wedding customs that originated in one part of the world are **crossing national boundaries** and have been **incorporated into marriage ceremonies in other countries**.”

(Với sự quốc tế hóa liên tục của thế giới hiện đại, phong tục đám cưới bắt nguồn từ một nơi trên thế giới đang vượt qua biên giới quốc gia và đã được đưa vào các nghi lễ kết hôn ở các quốc gia khác)

Chọn D

31.

Kiến thức: Viết câu với đại từ quan hệ “which”

Giải thích:

“This” (*điều này*) trong câu thứ hai thay thế cho cả mệnh đề của câu đầu tiên => dùng “which”.

Khi “which” thay thế cho cả mệnh đề trước nó, cần dùng dấu phẩy trước đại từ quan hệ.

Men should share household tasks with their wives. This helps to maintain gender equality at home.

(Nam giới nên chia sẻ công việc gia đình với vợ. Điều này giúp duy trì bình đẳng giới ở nhà.)

Đáp án: **Men should share household tasks with their wives, which helps to maintain gender equality at home.**

(Nam giới nên chia sẻ công việc gia đình với vợ, điều này giúp duy trì bình đẳng giới trong gia đình.)

32.

Kiến thức: Viết câu với so sánh hơn

Giải thích:

Công thức viết câu với so sánh hơn với danh từ đếm được số nhiều: There are + more + (tính từ) + danh từ đếm được số nhiều + in S1 + than + S2.

Cụm danh từ: superstitious beliefs: tín ngưỡng mê tín dị đoan

Eastern countries have more superstitious beliefs than Western ones.

(Các nước phương Đông có nhiều tín ngưỡng mê tín hơn các nước phương Tây.)

Đáp án: **There are more superstitious in Eastern countries than Western ones.**

(Có nhiều mê tín ở các nước phương Đông hơn các nước phương Tây)

33.

Kiến thức: Viết câu với so sánh nhất

Giải thích:

Công thức so sánh nhất với tính từ dài “interesting” (thứ vị) với động từ tobe chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + is + the most + tính từ dài + (danh từ).

Tet holiday is more interesting than any other Vietnamese traditional festivals that he’s ever attended.

(Kỳ nghỉ Tết thú vị hơn bất kỳ lễ hội truyền thống Việt Nam nào khác mà anh ấy từng tham dự.)

Đáp án: **Tet holiday is the most interesting Vietnamese traditional festivals that he's ever attended.**

(Ngày Tết là lễ hội truyền thống Việt Nam thú vị nhất mà anh ấy từng tham dự.)

34.

Kiến thức: Viết câu với đại từ quan hệ “who”

Giải thích:

“students” (*những học sinh*) trong câu thứ hai đóng vai trò chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ người

“students” ở câu đầu tiên => dùng “who”

Electronic devices distract students from their studies. Students may play games, text, chat, and cheat.

(Các thiết bị điện tử khiến học sinh mất tập trung trong học tập. Học sinh có thể chơi trò chơi, nhắn tin, trò chuyện và gian lận.)

Đáp án: **Electronic devices distract students who may play games, text, chat, and cheat from their studies from their studies.**

(Các thiết bị điện tử làm phân tâm học sinh những người mà có thể chơi trò chơi, nhắn tin, trò chuyện và gian lận, khỏi việc học của họ.)

35.

Kiến thức: Viết câu với thể bị động

Giải thích:

Công thức câu chủ động với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + Vo + O.

Công thức câu bị động với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + be + V3/ed + (by O).

create – created – created (v): tạo ra

The government should create more job opportunities for women in rural areas.

(Chính phủ nên tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho phụ nữ ở nông thôn.)

Đáp án: **Women in rural areas should be created more job opportunities by the government.**

(Phụ nữ ở nông thôn nên được tạo nhiều cơ hội việc làm hơn bởi chính phủ.)

Bài nghe:

MODERN SCHOOLS

Modern schools are designed to help each student to be successful. Teachers play the role of a guide for them and prepare them for lifelong learning. They encourage and challenge them to become responsible and confident individuals.

Class discussion is a main feature of modern schools. Students are expected to take part in discussions and express personal opinions. It is also important to ask questions in class if students do not understand any point or instruction. Group learning is another common feature. Students may work in small groups on a project task.

In class, teachers and students use computers to access digital learning resources. Teachers use technology and audio-visual materials to support their lessons. Outside the classroom, students have a chance to

participate in field trips to famous landmarks such as museums, hospitals, and industry locations. These trips give them real-world experiences. Students also attend school camps to make friends with other students and to develop life skills in unfamiliar environments.

Tạm dịch:

TRƯỜNG HỌC HIỆN ĐẠI

Các trường học hiện đại được thiết kế để giúp mỗi học sinh thành công. Giáo viên đóng vai trò là người hướng dẫn các em và chuẩn bị cho các em học tập suốt đời. Họ khuyến khích và thách thức họ trở thành những cá nhân có trách nhiệm và tự tin.

Thảo luận trong lớp là một tính năng chính của các trường học hiện đại. Học sinh được kỳ vọng sẽ tham gia thảo luận và bày tỏ ý kiến cá nhân. Việc đặt câu hỏi trong lớp nếu học sinh không hiểu bất kỳ điểm hoặc hướng dẫn nào cũng rất quan trọng. Học nhóm là một tính năng phổ biến khác. Học sinh có thể làm việc theo nhóm nhỏ trong một nhiệm vụ dự án.

Trong lớp, giáo viên và học sinh sử dụng máy tính để truy cập các tài nguyên học tập kỹ thuật số. Giáo viên sử dụng công nghệ và tài liệu nghe nhìn để hỗ trợ bài học của họ. Ngoài giờ học, học sinh có cơ hội tham gia các chuyến đi thực tế đến các địa danh nổi tiếng như bảo tàng, bệnh viện và các địa điểm công nghiệp. Những chuyến đi này mang đến cho họ những trải nghiệm thực tế. Học sinh cũng tham dự các buổi cắm trại của trường để kết bạn với các học sinh khác và phát triển các kỹ năng sống trong môi trường xa lạ.

36. lifelong learning

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

- Sau giới từ “for” (*cho*) cần một cụm danh từ.

lifelong learning (n): việc học tập suốt đời

In modern schools, teachers play the role of a guide for them and prepare them for **lifelong learning**

(Trong các trường học hiện đại, giáo viên đóng vai trò là người hướng dẫn học sinh và chuẩn bị cho học sinh học tập suốt đời)

Đáp án: lifelong learning

37. encourage and challenge

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau chủ ngữ “teachers” (*những giáo viên*) cần một động từ chia thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều.

encourage and challenge: khuyến khích và động viên

Teachers **encourage and challenge** students to become responsible and confident individuals.

(Giáo viên khuyến khích và thách thức học sinh trở thành những cá nhân có trách nhiệm và tự tin.)

Đáp án: encourage and challenge

38. take part in

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau “to” cần một động từ ở dạng nguyên thể.

Cụm động từ: “take part in”: tham gia

Students are expected to **take part in** discussions and express personal opinions.

(Học sinh được kỳ vọng sẽ tham gia thảo luận và bày tỏ ý kiến cá nhân.)

Đáp án: take part in

39. project task.

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ đếm được số ít.

Cụm danh từ “project task”: nhiệm vụ dự án.

Students may work in small groups on a **project task**.

(Học sinh có thể làm việc theo nhóm nhỏ trong một nhiệm vụ dự án.)

Đáp án: project task.

40. field trips

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau giới từ “in” cần một cụm danh từ.

Cụm danh từ: “field trips”: các chuyến đi thực tế

Outside the classroom, students have a chance to participate in **field trips** to famous landmarks such as museums, hospitals, and industry locations.

(Ngoài giờ học, học sinh có cơ hội tham gia các chuyến đi thực tế đến các địa danh nổi tiếng như bảo tàng, bệnh viện và các địa điểm công nghiệp.)

Đáp án: field trips